

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 15-8-2017

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Phi;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 309/2017/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2017 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Ngọc T1, sinh năm 1982; HKTT: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị T2, sinh năm 1990; nơi cư trú cuối cùng: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn ông T1 có mặt tại phiên tòa. Bị đơn bà T2 vắng mặt không lý do (đã bị tuyên bố mất tích).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn ngày 11/5/2017, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông T1) trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Ngọc T1 và bà Lê Thị T2 chung sống

với nhau từ năm 2011. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 06/01/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Trong quá trình chung sống, ông T1 và bà T2 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi cự lẫn nhau, chung sống không có hạnh phúc. Năm 2013 (không nhớ rõ cụ thể ngày, tháng), bà T2 bỏ nhà đi biệt tích cho đến nay. Ông T1 đã làm đơn yêu cầu và được Tòa án nhân dân huyện D giải quyết bằng Quyết định số 03/2017/QĐDS-ST ngày 24/3/2017, tuyên bố mất tích đối với bà Lê Thị T2. Hiện nay, ông T1 thấy rằng tình trạng hôn nhân đã ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với bà T2.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống, giữa ông T1 và bà T2 không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông T1 không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ ông T1 giao nộp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình: 01 khởi kiện ngày 11/5/2017 của ông T1; 01 bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của ông T1; 01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông T1 và bà T2; 01 bản sao Quyết định số 03/2017/QĐDS-ST ngày 24/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện D; 01 bản tự khai ngày 11/5/2017. Ngoài ra, ông T1 không cung cấp ý kiến gì khác.

*** Bị đơn (bà T2) trình bày:**

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân huyện D đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng như tổng đạt và niêm yết công khai để bà T2 biết và tham gia giải quyết vụ án nhưng bà T2 vắng mặt không lý do và đã bị tuyên bố mất tích theo Quyết định số 03/2017/QĐDS-ST ngày 24/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện D nên không tham quá trình giải quyết vụ án.

*** Xác minh và làm việc của Tòa án:**

Tòa án nhân dân huyện D đã tiến hành xác minh nơi cư trú cuối cùng của bà T2 và đã xác định được: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T1 và bà T2 như thế nào địa phương không biết cụ thể nhưng từ năm 2013 cho đến nay bà T2 đã bỏ địa phương đi biệt tích, không ai biết bà T2 ở đâu và làm gì.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D có ý kiến:**

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, đã có mặt nguyên đơn ông T1, bị đơn bà T2 được Tòa án triệu tập hợp lệ và đã tuyên bố mất tích theo quy định. Do đó, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn theo các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Về quan điểm giải quyết vụ

án: Quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông T1 có mặt, bị đơn bà T2 vắng mặt không lý do và đã bị tuyên bố mất tích theo Quyết định số 03/2017/QĐDS-ST ngày 24/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện D. Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để bị đơn bà T2 biết và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình nhưng bà T2 vẫn không có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn ông T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà T2. Bà T2 có nơi cư trú cuối cùng là ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương và quan hệ tranh chấp là ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông T1 và bà T2 chung sống với nhau từ năm 2011, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 06/01/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương. Hôn nhân giữa ông T1 với bà T2 là sự tự nguyện giữa hai bên và thực hiện đúng thủ tục nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, ông T1 và bà T2 thường xảy ra mâu thuẫn, do hai bên bất đồng quan điểm, bà T2 đã bỏ nhà đi biệt tích từ năm 2013 và đã bị tuyên bố mất tích theo Quyết định số 03/2017/QĐDS-ST ngày 24/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện D. Ông T1 thấy rằng không còn tình cảm vợ chồng nên xin ly hôn đối với bà T2. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài tình trạng hôn nhân thì không có lợi gì cho cả hai. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết việc xin ly hôn là phù hợp.

[4] *Về con chung:* Quá trình chung sống, giữa ông T1 và bà T2 không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Ông T1 không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[7] Ông T1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 19, 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Trịnh Ngọc T1 đối với bà Lê Thị T2, xử lý cụ thể như sau:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Trịnh Ngọc T1 được ly hôn đối với bà Lê Thị T2.

2. *Về con chung*: Ông Trịnh Ngọc T1 và bà Lê Thị T2 không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông Trịnh Ngọc T1 không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Về án phí: Ông Trịnh Ngọc T1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0005276 ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 15/8/2017).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện D;
- CC THA DS huyện D;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Minh Đồng